

HÌNH TƯỢNG HAI BÀ TRUNG TRONG TIỂU THUYẾT TRUNG NỮ VƯƠNG CỦA PHÙNG VĂN KHAI

Trần Yến Thảo¹, Trần Thị Nhật^{1*}

Tóm tắt: Tiểu thuyết “Trung Nữ Vương” của Phùng Văn Khai là một thành tựu nổi bật của văn xuôi lịch sử Việt Nam đương đại. Tác phẩm không chỉ tái hiện cuộc khởi nghĩa chống Hán của Hai Bà Trưng như một sự kiện lịch sử, mà còn kiến tạo hình tượng nhân vật với chiều sâu tư tưởng và giá trị thẩm mỹ. Bài viết tập trung phân tích ba phương diện chủ yếu làm nên vẻ đẹp của hình tượng Hai Bà Trưng trong tác phẩm: tinh thần tự trọng và ý thức tự tôn dân tộc; lòng thủy chung và tinh thần nhân nghĩa; khí phách quả cảm và ý chí bất khuất. Bên cạnh đó, bài viết còn khảo sát nghệ thuật xây dựng nhân vật trên hai bình diện chính: đặt nhân vật vào những tình huống gay cấn và khắc họa nhân vật từ nhiều phương diện. Trên cơ sở lý thuyết diễn ngôn và phương pháp tiếp cận liên ngành, bài viết cho thấy tiểu thuyết “Trung Nữ Vương” không chỉ tiếp nối mạch truyện lịch sử mà còn trở thành một diễn ngôn văn hóa, góp phần khẳng định bản lĩnh dân tộc, đề cao vai trò người phụ nữ và làm sâu sắc ký ức cộng đồng qua hình tượng Hai Bà Trưng.

Từ khóa: hình tượng, Hai Bà Trưng, “Trung Nữ Vương”, Phùng Văn Khai

1. MỞ ĐẦU

Sau năm 1986, cùng với tiến trình đổi mới toàn diện của đất nước, đời sống văn học nghệ thuật Việt Nam đã có những chuyển biến sâu sắc. Không khí xã hội cởi mở hơn, tư duy cá nhân được đề cao và giao lưu văn hóa với thế giới ngày càng mở rộng, tất cả đã tạo điều kiện thuận lợi cho văn học Việt Nam phát triển theo hướng đa dạng, dân chủ và hiện đại. Trong sự vận động đó, tiểu thuyết là thể loại trung tâm của mọi nền văn học đã có nhiều đổi mới đáng chú ý, không chỉ ở phương diện hình thức mà còn trong tư duy nghệ thuật. Tiểu thuyết đương đại không còn đơn thuần là phương tiện kể chuyện hay tái hiện hiện thực, mà đã trở thành diễn đàn thể hiện các quan điểm văn hóa, lịch sử, triết học của nhà văn trước những vấn đề của thời đại. Đáng chú ý, tiểu thuyết lịch sử ngày càng khẳng định vai trò quan trọng trong đời sống văn học đương đại. Không chỉ dừng lại ở việc ghi chép quá khứ, thể loại này đã chuyển sang hướng đối thoại, liên văn bản, góp phần phản tư và tái kiến tạo lịch sử từ những góc nhìn cá nhân và hiện đại. Từ đó, việc nghiên cứu các phương thức biểu đạt mới của tiểu thuyết lịch sử trở thành yêu cầu có ý nghĩa lý luận và thực tiễn thiết yếu.

¹ Trường Đại học Sài Gòn

* Tác giả liên hệ, email: ttnhat@sgu.edu.vn

Trong tiến trình văn học Việt Nam, hình tượng Hai Bà Trưng giữ một vị trí đặc biệt không chỉ vì giá trị lịch sử mà còn bởi ý nghĩa biểu tượng sâu sắc gắn với tinh thần độc lập và phẩm giá văn hóa của dân tộc. Tuy nhiên, việc tái hiện hình tượng này trong các sáng tác văn học, đặc biệt là trong tiểu thuyết lịch sử, luôn là thách thức đòi hỏi sự dung hòa giữa độ xác thực tư liệu và yêu cầu sáng tạo nghệ thuật. *Trung Nữ Vương* của Phùng Văn Khai là một tác phẩm tiêu biểu cho nỗ lực đó. Tác phẩm không chỉ phản ánh các sự kiện lớn của lịch sử, mà còn khẳng định tính chủ thể của người phụ nữ trong dòng chảy dân tộc, làm nổi bật vai trò của cá nhân trong quá trình tạo lập và bảo vệ bản sắc cộng đồng.

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Về đẹp của hình tượng Hai Bà Trưng

2.1.1. Lòng tự trọng và tinh thần tự tôn dân tộc

Trong tiểu thuyết *Trung Nữ Vương*, Phùng Văn Khai đã kiến tạo một diễn ngôn mạnh mẽ về lòng tự trọng dân tộc và ý thức văn hóa độc lập của người Việt trong bối cảnh bị đô hộ bởi nhà Hán. Tác phẩm khởi nguồn từ việc tái hiện chính sách cai trị thâm hiểm của phương Bắc, đặc biệt là âm mưu đồng hóa văn hóa thông qua các thủ đoạn giáo hóa mềm dẻo nhưng nguy hiểm. Các Thái thú Tích Quang và Nhâm Diên được giao nhiệm vụ truyền bá phong tục Hán nhằm “nhồi nhét văn hóa Hán, phong tục, tập quán Hán”, với mục tiêu biến dân tộc Việt thành “*xác Việt, hồn Hoa*” – một hình ảnh ẩn dụ sâu sắc cho quá trình tẩy não dân tộc [3, tr.40]. Theo tác giả, đây chính là “bước đi cơ bản nhất trong âm mưu ‘đồng hóa’ dân tộc ta”.

Trước sự xâm thực văn hóa ấy, hình tượng những người dân Việt bình thường, sống “*sau lũy tre làng*”, hiện lên như một lực lượng kháng cự âm thầm nhưng bền bỉ. Họ là những con người “*ít học*” nhưng lại chính là “nhân tố quan trọng nhất trong việc gìn giữ văn hóa truyền thống của dân tộc. Họ không tiếp nhận văn hóa Hán một cách dễ dãi như tầng lớp nho sĩ tay sai, mà trái lại, vẫn kiên trì sống theo “*đất lề quê thói*”, tức giữ gìn phong tục truyền thống một cách tự nhiên và sâu sắc nhất. Đây chính là biểu hiện rõ ràng của lòng tự trọng văn hóa, sự tự tôn dân tộc không cần khoa trương mà ăn sâu trong nếp sống đời thường.

Sự kháng cự này không chỉ dừng ở biểu hiện ngôn ngữ tiểu thuyết mà còn gắn với những dẫn chứng lịch sử, như câu nói nổi tiếng của vua Quang Trung khi ra hịch đánh quân Thanh: “*Đánh cho đẽ răng đen, đánh cho đẽ tóc dài...*”. Câu nói ấy được nhắc lại

trong tiểu thuyết như một nhân mạnh mang tính liên thời đại về kháng cự văn hóa: người Việt giữ tóc dài, răng đen để khác với người Hán cạo trọc đầu và để răng trắng. Đó là hình thức đấu tranh bằng phong tục, nếp sống, những thứ tưởng nhỏ bé nhưng mang trong nó bản lĩnh của một nền văn hóa lâu đời. Việc nhà văn sử dụng dẫn chứng từ thời Quang Trung đưa vào bối cảnh đầu Công nguyên cho thấy chủ ý kiến tạo một trục liên kết xuyên suốt giữa các thời kỳ lịch sử, từ Hai Bà Trưng đến Quang Trung - Nguyễn Huệ như một dòng mạch tự tôn dân tộc không đứt đoạn.

Không dừng lại ở tầng vĩ mô, lòng tự trọng dân tộc còn được thể hiện trực tiếp qua chính hành động của Hai Bà Trưng: “... *Bản thân nữ vương Trưng Trắc được chúng tướng và bách tính thị tộc suy tôn làm Trưng Nữ Vương, Trưng Nhị được suy tôn làm Trưng Nhị Vương. Ngày nhậm vị nữ vương làm lễ lên ngôi tế cáo trời đất cũng là ngày hội lớn của bách tính thị tộc toàn cõi Lĩnh Nam*” [4, tr.31]. Sau khi khởi nghĩa thành công, Trưng Trắc không ngần ngại xưng “*Nữ Vương*” và đặt quốc hiệu là Lĩnh Nam - một quyết định chính trị đầy tính biểu tượng. Việc dùng danh xưng mới thay cho tên các quận huyện cũ dưới chế độ Hán thể hiện sự đứt khoát trong việc kiến tạo một bản sắc quốc gia riêng, không phụ thuộc và không vay mượn từ ngoại bang. Đây là một biểu hiện rõ ràng của tư duy độc lập và tự tôn văn hóa sâu sắc. Tinh thần ấy không chỉ được phản ánh trong tiểu thuyết mà còn lưu giữ đậm nét trong dã sử, nhưng ở một hình thức khác mang tính huyền thoại hóa và thần thánh hóa. Các câu chuyện dân gian thường kể rằng Hai Bà Trưng là hậu duệ của Hùng Vương, được trời đất phù hộ, có phép thuật biến hóa, cưỡi voi ra trận. Nếu như dã sử không đi sâu vào phân tích chính sách đồng hóa hay ý thức văn hóa mà chủ yếu nhấn mạnh đến yếu tố linh thiêng, thì tiểu thuyết lại gia tăng tính khoa học khi tái hiện cuộc đấu tranh văn hóa bằng sự lý giải. Dù ở bình diện nào, cả tiểu thuyết lẫn dã sử đều gặp gỡ ở điểm chung là khẳng định niềm tin và lòng tự tôn của dân tộc, rằng người Việt có bản sắc riêng, không thể bị đồng hóa.

Cao trào bi tráng trong tiểu thuyết chính là khoảnh khắc Hai Bà Trưng quyết định tuấn tiết trên sông Hát sau khi thất thế trước đại quân Mã Viện.: “... *Khi các sắc cầu vồng từ từ lặn xuống, mặt sông bỗng đột nhiên như dừng chảy, tiếng dầm va răng rắc của chiến thuyền đôi bên, những cột sóng dội lên từ đạn đá tứ bề đã vắng lặng, dòng sông nơi cửa Hát Môn từ từ chìm vào bóng tối cũng là lúc toàn bộ đội chiến thuyền của Trưng Vương đều như đã chui tút hút vào dòng sông mẹ trước sự hoảng loạn rúng rờ của thủy quân Lưu Long*” [4, tr.385]. Cái chết ấy không phải là một thất bại, mà là lời tuyên bố cuối cùng của hai người phụ nữ kiên cường: họ thà chết chứ không khuất phục, không để thân

xác mình trở thành công cụ minh họa cho chiến thắng của Hán tộc. Phùng Văn Khai tái hiện hình ảnh này với sắc thái anh hùng và trang nghiêm, thể hiện rõ rằng lòng tự trọng dân tộc, một khi đã được hun đúc thành khí tiết, sẽ chọn cái chết thay vì sống nô lệ.

Bên cạnh đó, một chi tiết nổi bật khác là việc Trưng Trắc phong tướng cho mười hai nữ tướng, trong đó nhiều người xuất thân bình dân. Đây không chỉ là chiến thuật huy động lực lượng mà còn là một tuyên ngôn về văn hóa bản địa, nơi phụ nữ có thể nắm giữ quyền lực và vai trò lãnh đạo, điều xa lạ với quan niệm trọng nam khinh nữ của người Hán. Tinh thần tự tôn ấy cũng được phản ánh trong ghi chép của chính sử và dã sử, dù cách thể hiện còn giản lược. *Hậu Hán thư* (quyển 76) gọi cuộc khởi nghĩa là hành động “làm phản” của “người con gái Giao Chỉ”, song chính giọng điệu miệt thị đó lại chứng tỏ sự kiện đã gây chấn động phương Bắc. *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi đây là “*kỷ sử Trưng Nữ Vương*”, còn Lê Văn Hưu trong *Đại Việt sử lược* thì khẳng định: “... dựng nước xưng vương dễ như trở bàn tay, dù biết tình thế đất Việt ta có thể dựng được nghiệp bá vương” (Nguyễn Vinh Phúc dịch, 2005). So với những ghi chép ngắn gọn ấy, tiểu thuyết *Trưng Nữ Vương* của Phùng Văn Khai cho thấy cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng không chỉ dừng lại ở một sự kiện quân sự mà còn là một tuyên ngôn văn hóa và là biểu hiện mạnh mẽ của lòng tự tôn dân tộc. Hành động Trưng Trắc - Trưng Nhị xưng “Nữ Vương” và đặt quốc hiệu Lĩnh Nam vừa mang ý nghĩa chính trị vừa mang tính biểu tượng, bởi nó đã biến một biến cố lịch sử tưởng như khô khan thành một dấu ấn văn hóa, đồng thời khẳng định vai trò và vị thế của phụ nữ trong tiến trình dựng nước và giữ nước. Tác phẩm cũng cho thấy rằng: quyền lực không chỉ được thực thi bằng bạo lực mà còn vận hành qua văn hóa và ngôn luận. Nhà Hán, thông qua các Thái thú, dùng “*lễ nghi*” như công cụ áp đặt nhằm làm lệch lạc bản sắc Việt, tạo nên một “*sự thật*” mới rằng dân Việt cần “*giáo hóa*” để trở nên văn minh. Tuy nhiên, phản kháng cũng diễn ra bằng chính các hình thức mềm, tục nhuộm răng, để tóc dài thể hiện sự không chấp nhận đồng hóa. Như Foucault khẳng định: “*Không thể có quyền lực mà không có kháng cự*”, và sự kháng cự ấy không chỉ biểu hiện trên phương diện quân sự mà còn hiện diện trong chiều kích văn hóa tinh thần, một sức mạnh vô hình nhưng kiên cố.

Tóm lại, *Trưng Nữ Vương* của Phùng Văn Khai đã xây dựng một hệ thống diễn ngôn sâu sắc về lòng tự trọng và tinh thần tự tôn dân tộc. Bằng việc vạch trần âm mưu đồng hóa của kẻ thù, đề cao văn hóa bản địa và tạo mối liên hệ giữa các thời đại đấu tranh giữ nước, tác phẩm khẳng định rằng: trong lịch sử dân tộc Việt, ý thức văn hóa luôn là cốt lõi của sức mạnh kháng cự và là nền tảng để giữ vững chủ quyền. Mỗi làng quê, mỗi “*lũy tre*

làng” không chỉ là không gian địa lý mà là thành trì văn hóa - nơi tinh thần dân tộc được lưu giữ, truyền nối và tiếp lửa từ thế hệ này sang thế hệ khác.

2.1.2. Lòng thủy chung và tinh thần nhân nghĩa

Hình tượng Hai Bà Trưng trong *Trung Nữ Vương* được Phùng Văn Khai kiến tạo không chỉ như những người anh hùng dân tộc mà còn là biểu tượng văn hóa – đạo đức, nổi bật qua phẩm chất thủy chung son sắt và tinh thần nhân nghĩa sâu sắc. Đây là những giá trị truyền thống lâu đời của dân tộc Việt Nam, được nhà văn tái hiện bằng hệ thống chi tiết sinh động, thấm đẫm cảm xúc và giàu ý nghĩa biểu tượng.

Trước hết, lòng thủy chung của Trưng Trắc được khắc họa rõ nét trong mối quan hệ với người chồng Thi Sách. Nỗi đau mất chồng trở thành động lực thiêng liêng để bà đứng lên phát cờ khởi nghĩa. Cảnh tượng bà cùng em gái làm lễ tế cờ được miêu tả trang nghiêm, xúc động: *“Trong khói hương nghi ngút, đích thân nữ chủ Trưng Trắc đọc lời tế cáo trời đất cũng là hịch truyền đánh giặc Tô Định hết sức xúc động, trang nghiêm, khí phách lay động chúng tướng, ba quân”* [3, tr.241]. Đặc biệt, khi nghe tin phu quân bị sát hại, Trưng Trắc đau đớn kêu khóc: *“Bọn Mã Tắc, Lữ Thạch đã hại chết phu quân con rồi!... Phụ thân vì huynh đệ, vì nghĩa lớn xuống Luy Lâu mà phải chết oan tức tuổi. Phu quân vì bọn phương Bắc gian hiểm mà phút chốc sa cơ...”* [3, tr.240]. Nỗi đau riêng tư ấy không làm bà gục ngã mà chuyển hóa thành sức mạnh lịch sử, biến tình chồng nghĩa vợ thành ngọn nguồn của chí lớn. Đáng chú ý, trước đó ở cửa biển Đại Ác, Trưng Trắc chủ động chia sẻ hiểm nguy với Thi Sách: *“Giờ thiếp đã làm dâu Dương thị... ắt mọi chuyện lành dữ đều xin được cùng phu quân gánh vác... càng phải đến thị sát xem sao”* – lời nói cho thấy thủy chung không chỉ là tình cảm riêng mà còn là sự đồng cam cộng khổ vì dân sinh (*“bách tính... sẽ thiếu thốn thức vật trong dịp Tết Nguyên đán”* nếu thương thuyền không được giải cứu) [3, tr.120-121]. Như vậy, đạo thủy chung được mở rộng thành trách nhiệm cộng đồng.

Hình tượng lá cờ khởi nghĩa cũng được nhà văn xây dựng với giá trị biểu tượng cao. Đó là cờ tang chồng đồng thời cũng là cờ hiệu triệu, nơi Trưng Trắc cho đặt bài vị thờ Quốc tổ Hùng Vương: *“Trong lễ tế cờ truyền hịch, Trưng Vương đã cho đặt bài vị thờ Hùng Vương Quốc chủ, công bố nói lại nền quốc thống của người phương Nam”* [3, tr.286]. Như vậy, từ giọt lệ đau thương đến hành động *“lau nước mắt, dựng cờ trắng phát lên”*, lòng thủy chung của Trưng Trắc đã hòa quyện với nghĩa lớn, khẳng định bản lĩnh một nữ anh hùng biết gắn tình riêng với vận mệnh dân tộc.

Song hành với lòng thủy chung là tinh thần nhân nghĩa rộng lớn. Ngay khi Trưng Trắc phất cờ khởi nghĩa, đông đảo nhân dân khắp nơi đã nô nức tụ nghĩa: “*Trước lời hiệu triệu của Trưng Trắc, hào kiệt khắp nơi trong cả nước, không phân biệt nam nữ đều về Mê Linh tụ hội. Trai gái nô nức đầu quân... Nhiều viên huyện lệnh bỏ trị sở, đem toàn bộ quân lính về tụ dưới cờ nghĩa của chị em Trưng Trắc*” [4, tr.313]. Không chỉ nhân dân, mà nhiều nữ tướng trẻ tuổi, tiêu biểu như Lê Chân, cũng tự nguyện tham gia, góp trí tuệ và sức mạnh: “*Nữ tướng họ Lê... tuy mới mười tám tuổi còn hồn nhiên lí lắc, nhưng cũng rất sâu sắc trong luận bàn kế sách... Chủ công! Việc họ Tô trốn theo đường thủy muội xin lấy đầu bảo đảm*” [3, tr.311]. Những chi tiết ấy khẳng định sức quy tụ rộng rãi và tính chính nghĩa của phong trào, làm nổi bật tinh thần đoàn kết và nhân văn khi cả nam lẫn nữ, cả quan lại lẫn thứ dân đều chung sức dưới ngọn cờ nghĩa. Ở bình diện đường lối, Trưng Vương chủ trương “*tạm cho tên họ Tô kia một con đường sống... để yên ổn lâu dài*” – quyết định nhân nghĩa nhằm tránh “*họa chiến tranh... ắt vua chúa phương Bắc sẽ động binh*” và thuận theo “*đạo lý hiếu sinh của người phương Nam*” như lập luận của Đỗ Đức Phùng Vĩnh Hoa [3, tr.11-12]. Về nền tảng tư tưởng, hịch văn của Trưng Trắc cũng xác quyết mục tiêu nhân nghĩa: “*Ta vốn dòng dõi hoàng tộc, con cháu Hùng tướng, vì nghĩa trù hại... để nhân dân... được yên vui, hưởng thái bình*” [3, tr.240-241]. Hai dẫn chứng này cho thấy nhân nghĩa được thể hiện nhất quán: vừa trong sách lược khoan thư (tha đường sống cho kẻ thù để cứu dân), vừa trong mục tiêu tối hậu (thái bình cho lê dân).

Bên cạnh tinh thần nhân nghĩa trong cộng đồng Giao Chi, phẩm chất cao đẹp của Hai Bà còn thể hiện ở tầm nhìn rộng lớn hướng đến các dân tộc Bách Việt. Sau chiến thắng, Trưng Trắc tuyên cáo: “*Cỡi Nam ta đã đuổi sạch Hán tặc khỏi bờ cõi, nhưng các tộc Bách Việt anh em thuộc đất Lĩnh Nam vẫn trong vòng kiểm tỏa... Nhiệm vụ của chúng ta là phải giải phóng cho người Bách Việt đồng tông*” [3, tr.290]. Đặc biệt, trong cuộc bàn luận về số phận Tô Định, Trưng Trắc dù ôm mối thù “giết cha, giết chồng” vẫn rơi lệ dặn các tướng: “*Để yên ổn lâu dài, các muội hãy tạm cho tên họ Tô kia một con đường sống... Đợi binh ta sau này hùng mạnh, đất Giao Chi nối thông các vùng Bách Việt như xưa, lúc đó chỉ cần cho một vị đặc sứ đòi triệu họ Tô đến tuyên tội cũng là chưa muộn*” [3, tr.311-312]. Quyết định nhân nghĩa này không chỉ chứng tỏ bản lĩnh của một nhà lãnh đạo biết gác thù riêng cho đại cục, mà còn thể hiện tư tưởng hiếu sinh và lý tưởng giải phóng có tầm vóc khu vực.

Lòng thủy chung và tinh thần nhân nghĩa trong Trưng Nữ Vương được kiến tạo bằng hệ thống ngôn ngữ giàu sắc thái đạo lý. Những từ ngữ như “*tụ nghĩa*”, “*cờ nghĩa*”, “*hào*

kiệt”, “*hiếu sinh*”... tạo nên một trường nghĩa bền vững nhằm khắc họa vẻ đẹp nhân cách cao cả của Hai Bà Trưng. Tác giả lý tưởng hóa nhân vật như biểu tượng đạo lý dân tộc: trung trinh, nghĩa khí và nhân văn. Nhờ đó, hình tượng Hai Bà không chỉ được tôn vinh bởi chiến công hiển hách, mà còn bởi chiều sâu đạo lý – cội nguồn tinh thần quy tụ lòng dân, khơi dậy khát vọng độc lập và xác lập chính nghĩa cho một cuộc khởi nghĩa đi vào huyền thoại.

Trong dã sử, động cơ khởi nghĩa thường được lý giải giản đơn: Thi Sách bị giết, Trưng Trắc phất cờ báo thù. Chính sử cũng chỉ ghi ngắn gọn: “Trưng Trắc, Trưng Nhị nổi binh để trả thù chồng” (*Đại Việt sử ký toàn thư*). Nhưng tiểu thuyết đã khắc họa sâu sắc hơn: nỗi đau mất chồng biến thành sức mạnh lịch sử; lá cờ trắng tang chồng đồng thời là cờ hiệu triệu toàn dân; tình cảm riêng tư được nâng lên thành ý thức cộng đồng. Những khoảnh khắc yếu mềm, trần trụi của nhân vật chính là sáng tạo độc đáo của nhà văn, giúp hình tượng Hai Bà trở nên gần gũi và chân thực hơn. Như vậy, Phùng Văn Khai đã chuyển hóa một nguyên cơ cá nhân trong sử sách thành một chính nghĩa của nhân dân, đồng thời khai thác triệt để phương diện nội tâm, biến Hai Bà Trưng thành những nhân vật vừa mang tầm vóc biểu tượng vừa hiện lên như những con người sống động với đầy đủ cảm xúc.

2.1.3. Tinh thần quả cảm và ý chí bất khuất

Trong hệ thống giá trị làm nên vẻ đẹp lịch sử của Hai Bà Trưng, tinh thần quả cảm và ý chí bất khuất không chỉ là phẩm chất hành động nổi bật mà còn là trục đạo đức trung tâm của hình tượng hai nữ thủ lĩnh. Nếu tinh thần tự tôn dân tộc và nhân nghĩa là nền tảng tư tưởng, thì chính lòng dũng cảm và sự kiên định đến cùng trước nghịch cảnh đã nâng tầm Hai Bà Trưng thành biểu tượng sử thi, khắc ghi trong tâm thức dân tộc như hiện thân của lòng can trường Việt Nam.

Từ những chương đầu của tiểu thuyết *Trưng Nữ Vương*, tinh thần ấy đã được nhà văn Phùng Văn Khai khắc họa thông qua hành động đối kháng trực diện với cường quyền. Khi Tô Định sử dụng kế “*điệu hổ ly sơn*” để bắt Thi Sách, ông đã kháng khái kháng lệnh, chủ động xuất chiến, chấp nhận đối đầu với quân Hán. Cảnh chiến đấu được tác giả miêu tả với giọng điệu trang trọng, mang màu sắc sử thi. Ở đây, tác giả cực tả tinh thần chiến đấu kiên cường, bất khuất và tài năng siêu việt của dũng tướng Thi Sách khiến quan quân nhà Hán một phen táng đờm kinh hồn: “*Thành Luy Lâu, Tích Quang nhận chiếu lệnh. Rừng Khe Cắm, Thi Sách trở oai hùng*” [3, tr.37]. Cụm từ “*trở oai hùng*”, không đơn thuần là tu từ

cường điệu, mà là dụng ý diễn ngôn nhằm kiến tạo hình tượng anh hùng dân tộc, phản ánh sức mạnh tinh thần lớn lao trong hoàn cảnh đối đầu với đạo quân đế quốc hùng mạnh.

Cái chết của Thi Sách không làm cho tinh thần kháng chiến suy yếu, mà trái lại trở thành ngọn lửa bùng cháy mạnh mẽ hơn trong lòng Trưng Trắc. Hình ảnh bà “*vừa để tang cha, tang chồng... gạt lệ, té cờ đánh giặc*” thể hiện sự chuyển hóa bi kịch cá nhân thành hành động phi thường. Đây là điểm nhấn thể hiện chiều sâu nhân cách của một người phụ nữ không để bản thân khuất phục trước mất mát, mà lựa chọn hiến dâng toàn bộ tâm lực cho cuộc kháng chiến. Từ hình tượng Trưng Trắc, nhà văn khơi dậy tinh thần quả cảm gắn liền với bản lĩnh phụ nữ Việt Nam, tương hợp với truyền thống lưu truyền trong dân gian: “*Giặc đến nhà, đàn bà cũng đánh*”. Câu tục ngữ “Giặc đến nhà, đàn bà cũng đánh” có nguồn gốc từ ca dao, tục ngữ Việt Nam, phản ánh tinh thần yêu nước, ý chí quật cường của dân tộc, đặc biệt là phụ nữ Việt Nam trong các cuộc kháng chiến. Hai Bà Trưng đã cụ thể hóa phương châm ấy bằng hành động dẫn binh chống giặc, trở thành biểu tượng mở đầu cho dòng nữ anh hùng trong lịch sử dân tộc.

Tiểu thuyết dành nhiều dung lượng để khắc họa các trận chiến quyết liệt của nghĩa quân Hai Bà, cho thấy khí thế “*lấy ít địch nhiều*” nhưng không thiếu nhuệ khí và mưu lược. Nổi bật trong đó là sự quy tụ và xuất hiện của các nữ tướng tài ba, như Thánh Thiên, Bát Nàn, Phùng Vĩnh Hoa, Lê Chân - những người “*kẻ vai sát cánh cùng các bậc tướng lĩnh mày râu, khiến khí thế đất Mê Linh nóng sôi như chảo lửa*” [3, tr.185]. Việc tôn vinh những người phụ nữ tham chiến không chỉ góp phần làm giàu cho bản hùng ca của dân tộc, mà còn khẳng định một thông điệp về bình đẳng và sức mạnh nội tại của nữ giới. Trong diễn ngôn truyền thống vốn coi nữ nhi là yếu mềm, sự hiện diện của các nữ tướng mang phẩm chất “*đa mưu túc trí, tuổi trẻ tài cao*” đã mở ra một cách nhìn mới về vai trò của phụ nữ trong lịch sử đấu tranh dân tộc. Đây chính là sự đan cài giữa tinh thần quả cảm mang tính giới và tinh thần bất khuất mang tính dân tộc - hai phương diện làm nên vẻ đẹp tổng thể của cuộc khởi nghĩa.

Trong khi đó, chính sử và dã sử thường chỉ ghi chép rất ngắn gọn về cái chết bi hùng của Hai Bà: “*Chị em thất thế, cũng liều mình xuống sông*” (*Đại Nam quốc sử diễn ca*). Đây là một câu thơ súc tích, giàu sức khái quát, nhưng chưa truyền tải được hết chiều sâu cảm xúc. Trái lại, Phùng Văn Khai đã miêu tả khoảnh khắc bi tráng trên sông Hát với không gian thiên nhiên hùng vĩ, ánh cầu vồng, chiến thuyền, dòng sông “*như dòng chảy*” - tất cả làm cái chết của Hai Bà vượt khỏi bi kịch cá nhân, trở thành huyền thoại bất tử. Nhờ vậy, tiểu thuyết đã nâng tầm sự kiện lịch sử thành biểu tượng sử thi, khẳng định ý

chí bất khuất của dân tộc. Dù dã sử cũng có những câu chuyện về sự quả cảm phi thường của Hai Bà và các nữ tướng, nhưng tiểu thuyết của Phùng Văn Khai đã "gia tăng hàm lượng khoa học" bằng cách lý giải ý chí bất khuất ấy trên cơ sở lòng tự tôn dân tộc và tình yêu thương con người. Trong dã sử, tinh thần quả cảm thường gắn liền với yếu tố thần linh, huyền bí. Ví dụ, truyền thuyết kể rằng Hai Bà tuần tiết không phải vì thất thế, mà là để bảo toàn khí tiết, biến thành thần, hoặc được rồng vàng đưa về trời. Tiểu thuyết của Phùng Văn Khai lại chọn cách khắc họa cái chết của Hai Bà trên sông Hát như một lựa chọn bi tráng và đầy tính nhân văn: "*Khi các sắc cầu vồng từ từ lặn xuống... toàn bộ đội chiến thuyền của Trung Vương đều như đã chui tút hút vào dòng sông mẹ*" [4, tr.384]. Cái chết này không phải là sự kiện siêu nhiên, mà là một hành động lịch sử mang tính biểu tượng, thể hiện ý chí không khuất phục trước kẻ thù, thà hóa thân vào thiên nhiên của đất mẹ chứ không chịu làm nô lệ. Điều này làm cho hình tượng Hai Bà trở nên gần gũi và mạnh mẽ hơn, là biểu tượng của ý chí con người Việt Nam.

Sau khi khởi nghĩa giành thắng lợi và giải phóng gần như toàn bộ lãnh thổ Giao Châu, danh tiếng của Hai Bà Trưng vang dội đến tận phương Bắc. Trước tình thế đó, triều đình nhà Hán buộc phải cử Mã Viện, một trong những danh tướng lừng lẫy bấy giờ, đem đại quân sang đàn áp. Dù biết tương quan lực lượng quá chênh lệch, Hai Bà và nghĩa quân vẫn lựa chọn chiến đấu đến cùng. Tuy nhà văn không mô tả trực tiếp trận chiến cuối cùng trong phần trích dẫn, nhưng kết cục lịch sử được gợi nhắc trong *Đại Nam quốc sử diễn ca* đã xác định rõ tinh thần không khuất phục của hai chị em: "*Cắm Khê đến bước hiểm nghèo, chị em thất thế cũng liều với sông*". Đây là đoạn thơ nằm trong tác phẩm *Đại Nam Quốc Sử Diễn Ca*, do Lê Ngô Cát (và Phạm Đình Toái) sáng tác theo thể thơ lục bát thời nhà Nguyễn. Trích đoạn này thuộc phần kể về sự kiện khởi nghĩa của Hai Bà Trưng. Nhà văn Phùng Văn Khai khắc họa khoảnh khắc bi tráng ấy như một huyền thoại. Cái chết trên dòng Hát Môn không phải là sự thất bại mà là hành động cuối cùng để giữ trọn khí tiết, thể hiện lựa chọn chủ động, không để rơi vào tay giặc, không sống quỳ lạy quân thù. Hành động ấy trở thành biểu tượng của sự hy sinh tối thượng, một minh chứng rạch ròi cho lòng quả cảm và ý chí bất khuất đến tận cùng: "*Khi các sắc cầu vồng từ từ lặn xuống, mặt sông bỗng đột nhiên như dừng chảy, tiếng dầm va rãng rắc của chiến thuyền đôi bên, những cột sóng dội lên từ đạn đá từ bè đã ắng lặng, dòng sông nơi cửa Hát Môn từ từ chìm vào bóng tối cũng là lúc toàn bộ đội chiến thuyền của Trung Vương đều như đã chui tút hút vào dòng sông mẹ trước sự hoảng loạn rụng rời của thủy quân Lưu Long*" [4, tr.384]. Cái chết trên sông mẹ không phải là điểm kết thúc, mà là khởi đầu của một huyền

thoại bất tử, nơi ý chí dân tộc hóa thân vào thiên nhiên và trở nên vĩnh cửu. Hơn thế, hình tượng Hai Bà Trưng còn được công nhận mạnh mẽ qua lời của Thủ tướng Trung Quốc Chu Ân Lai, trong cuộc hội đàm kín tại Bắc Kinh ngày 9/7/1971 với cố vấn Kissinger, đã nói: “Hai nghìn năm trước Trung Quốc đã xâm lăng Việt Nam... và bị đánh bại. Bị đánh bại bởi hai người đàn bà, hai nữ tướng.” Ông khẳng định: “Việt Nam là một nước anh hùng ... họ là một dân tộc vĩ đại, anh hùng và đáng ngưỡng mộ.” Và khi sang thăm Việt Nam, ông đã đến viếng mộ Hai Bà Trưng, đặt vòng hoa để tỏ lòng kính trọng đối với những nữ anh hùng ấy. Lời khẳng định ấy từ một nhà lãnh đạo quốc tế minh chứng tầm vóc lịch sử và giá trị cảm hứng của hình tượng Hai Bà Trưng, biểu tượng dũng cảm và chí khí bất khuất vượt thời gian.

Tóm lại, dù ở góc nhìn nào, sự kiên cường và quả cảm của Hai Bà Trưng vẫn được xem là biểu tượng tiêu biểu cho bản lĩnh dân tộc. Đây là minh chứng cho khả năng định hình lịch sử không chỉ qua ngòi bút kẻ thống trị mà qua chính hành động quyết liệt của những người bị trị. Diễn ngôn trong tiểu thuyết vì thế không đơn thuần là kể lại lịch sử, mà là cách “viết lại” lịch sử từ vị thế của người Việt, nơi mà sự quả cảm và ý chí bất khuất mới là những “lời nói” cuối cùng khẳng định bản sắc dân tộc.

2.2. Nghệ thuật thể hiện hình tượng Hai Bà Trưng

2.2.1. Nhân vật được đặt vào những tình huống gay cấn

Trong tiểu thuyết *Trung Nữ Vương*, việc đặt nhân vật vào những tình huống gay cấn không chỉ nhằm tăng tính kịch cho cốt truyện, mà còn là chiến lược nghệ thuật có chủ đích, giúp nhà văn triển khai các tầng diễn ngôn lịch sử, văn hóa và giới. Phùng Văn Khai không chỉ phục dựng quá khứ, mà chủ động chất vấn và tái định vị vai trò con người trong lịch sử, từ đó kiến tạo nên một diễn ngôn đa chiều về bản sắc dân tộc, năng lực hành động cá nhân và đặc biệt là vị trí của người phụ nữ trong tiến trình dựng nước và giữ nước.

Ngay từ phần mở đầu, tình huống Trưng Trắc sẵn hổ tại rừng Khe Cầm được xây dựng như một thử thách biểu tượng cho sự trưởng thành và khẳng định chủ thể cá nhân. Trong không gian rừng thiêng nước độc, Trưng Trắc không né tránh hiểm nguy mà chủ động đối đầu với mãnh thú. Chi tiết "*vung đường gậy hiểm, như có ý ngầm rằng 'ta đây nào kém gì người'*" [3, tr.66], không chỉ là một hành động dũng mãnh mà còn là tuyên ngôn thâm lặng về bình đẳng năng lực giữa nam và nữ. Trong tình huống ấy, nhân vật nữ không chờ được trao quyền mà khẳng định quyền lực của mình bằng chính hành vi cụ thể, dũng cảm. Đây chính là điểm mở đầu cho quá trình phát triển hình tượng Trưng Trắc

như một chủ thể trung tâm của lịch sử, nơi người phụ nữ không bị giới hạn trong vai trò thụ động mà là người kiến tạo hành động.

Phùng Văn Khai thường đặt nhân vật của mình vào những thời điểm mang tính bước ngoặt, nơi mà mọi lựa chọn đều dẫn đến hệ quả mang tính quyết định. Tình huống Trưng Trắc đối diện với cái chết của Thi Sách là một ví dụ điển hình. Nỗi đau mất chồng buộc nhân vật phải lựa chọn giữa lùi bước trong bị kịch hay vượt lên để hành động. Tác giả đã để nhân vật chọn con đường thứ hai. Hình ảnh "xé tấm áo lụa, buộc lên đầu làm khăn tang" *không chỉ là dấu hiệu tang chế mà còn mang tính biểu tượng sâu sắc. Dải băng trắng ấy trở thành ngọn cờ tập hợp lòng người, là lời tuyên chiến với kẻ thù, là sự chuyển hóa của thù nhà và nợ nước thành trọng trách hành động*" [3, tr.178]. Tình huống này không chỉ bộc lộ nội tâm mãnh liệt của nhân vật mà còn khẳng định chiều sâu tư tưởng: nỗi đau riêng được nâng lên thành lý tưởng chung. Đặc biệt, lời thề "*Một xin rửa sạch thù nhà, Hai xin báo trả nợ nước*" đánh dấu một khoảnh khắc then chốt trong diễn ngôn nữ quyền của tác phẩm [3, tr.175]. Sự kiện cá nhân không bị tách rời khỏi đại nghĩa quốc gia mà trở thành chất xúc tác để người phụ nữ dấn thân vào dòng chảy lịch sử. Nhân vật không bị khắc họa theo mô thức bi lụy hay huyền thoại hóa, mà hiện lên trong tính hiện thực, nhân bản, vừa đau đớn vừa quả quyết, vừa cá nhân vừa cộng đồng.

Một trong những đỉnh cao biểu cảm của tác phẩm là tình huống Hai Bà Trưng lựa chọn cái chết trên sông Hát Môn sau khi cuộc khởi nghĩa thất bại. Cái chết không được mô tả như kết thúc bi lụy, mà là sự lựa chọn có ý thức, mang tính biểu tượng về lòng trung thành với lý tưởng và khẳng định phẩm giá cá nhân. Hình ảnh dòng sông "*Khi các sắc cầu vồng từ từ lặn xuống, mặt sông bỗng đột nhiên như dừng chảy, tiếng dầm va rãng rắc của chiến thuyền đôi bên, những cột sóng dội lên từ đạn đá từ bệ đã ắng lặng, dòng sông nơi cửa Hát Môn từ từ chìm vào bóng tối cũng là lúc toàn bộ đội chiến thuyền của Trưng Vương đều như đã chui tút hút vào dòng sông mẹ trước sự hoảng loạn rùng rờ của thủy quân Lưu Long*" [4, tr.384], không chỉ mang chất miêu tả mà còn hàm chứa lớp nghĩa văn hóa, tâm linh sâu xa, thể hiện sự trở về với đất mẹ trong cái nhìn sinh tồn của người Việt. Hành động ấy nâng nhân vật từ thân phận cụ thể lên thành biểu tượng thiêng liêng của tinh thần bất khuất dân tộc. Tình huống tại Hát Môn không chỉ kết thúc tuyến truyện mà còn mở ra chiều kích biểu tượng của lịch sử nhân dân. Hai Bà không còn là nhân vật hư cấu hay nhân vật sử thi, mà trở thành biểu tượng của ký ức cộng đồng, biểu tượng của sự kháng cự đến cùng. Lịch sử, trong diễn ngôn của tác phẩm, không chỉ là văn

bản của kẻ chiến thắng, mà là ký ức được khắc ghi bằng máu và hành động của những người dám đứng lên, trong đó có cả phụ nữ.

Song song với tình huống bi tráng ấy, cảnh tế cờ trong *Trung Nữ Vương* cũng là một điểm nhấn nghệ thuật quan trọng, thể hiện khí thế quật cường của quân dân khởi nghĩa. Khi nhạc trống nổi lên, hàng ngũ quan tướng và binh lính đồng loạt hướng về lá cờ thiêng trên thuyền chiến. Phùng Văn Khai miêu tả: “*Nhất loạt chín hồi chiêng trống cất lên âm âm... Trong khói hương nghi ngút, đích thân nữ chủ Trưng Trắc đọc lời tế cáo trời đất cũng là hịch truyền đánh giặc Tô Định hết sức xúc động, trang nghiêm, khí phách lay động chúng tướng, ba quân*” [3, tr.239-240]. Chi tiết này không chỉ khắc họa nghi lễ khởi nghĩa trang trọng, mà còn khơi dậy cảm hứng chiến đấu, khẳng định tính chính nghĩa và sức mạnh tinh thần của phong trào. Ngay sau lời hiệu triệu, hiệu ứng lan tỏa mạnh mẽ trong lòng quân sĩ và nhân dân được tái hiện qua cảnh hô khẩu hiệu quyết chiến: “*Tất thấy mọi người trong căn nhà gỗ nhất loạt đứng lên hô lớn: ‘Quyết đánh giặc Tô Định! Quyết đánh đuổi loài ác tặc phương Bắc!’... Tiếng hô cứ thế âm âm nổi lên như sóng*” [3, tr. 233]. Âm vang ấy tượng trưng cho sự đồng lòng, lòng căm phẫn kẻ thù và khát vọng chiến thắng của toàn dân tộc dưới sự lãnh đạo của Hai Bà Trưng.

Qua những tình huống then chốt, *Trung Nữ Vương* khắc họa Hai Bà Trưng như những chủ thể lịch sử kiên cường, giàu bản lĩnh và ý thức nữ quyền. Các thử thách không chỉ tạo cao trào cho cốt truyện, mà còn khẳng định sự gắn bó giữa số phận cá nhân với vận mệnh dân tộc. Nhờ đó, nhân vật vượt ra khỏi khuôn khổ hình tượng lịch sử, trở thành biểu tượng văn hóa – tinh thần, lưu giữ trong ký ức cộng đồng như hiện thân của ý chí quật cường và khát vọng độc lập của người Việt.

2.2.2. Nhân vật được khắc họa từ nhiều phương diện

Trong tiểu thuyết lịch sử, nhà văn luôn đối diện với áp lực kép: vừa phải trung thành với tư liệu, vừa cần sáng tạo để nhân vật trở nên sống động. Phùng Văn Khai vượt qua thách thức này trong *Trung Nữ Vương* bằng việc khắc họa nhân vật trên ba phương diện ngoại hình, hành động và nội tâm. Cách tiếp cận đa chiều ấy tạo nên chiều sâu biểu đạt, giúp nhân vật thoát khỏi khuôn mẫu biểu tượng khô cứng, trở thành hiện thân vừa mang khí phách anh hùng vừa chứa đựng những nỗi niềm đời thường, đồng thời dung hòa phẩm chất sử thi với giá trị nhân văn..

Ngay từ đầu, nhân vật Trưng Trắc đã được khắc họa với một diện mạo hội tụ cả nét nữ tính và phẩm chất lãnh đạo: “*giọng nói trong trẻo nhưng vững chãi như người đã quen*

điều binh khiển tướng” [3, tr.38]. Sắc diện của hai chị em Trưng Vương được miêu tả là “tươi nhuận, thanh thoát mà vô cùng hồn hậu”. Ngoài ra, Trưng Trắc còn được miêu tả là một thanh nữ thông minh và xinh đẹp, đồng thời rất giỏi võ nghệ. Cách miêu tả này không chỉ “đào chiều định kiến truyền thống về người phụ nữ yếu đuối, thụ động” mà còn đề xuất “một hình mẫu nữ quyền mới mạnh mẽ, trí tuệ, tự tin và chủ động trong không gian chính trị”. Ở giai đoạn sau, ngoại hình của Trưng Trắc tiếp tục được sử thi hóa, trở thành hình ảnh thị giác tiêu biểu cho quyền lực nữ trong không gian lịch sử: “*Nữ vương trong bộ áo giáp vàng, đầu đội mũ trụ khảm ngọc, oai phong lẫm liệt trên lưng voi trắng, tay cầm cờ lệnh cao phát. Trông bà như nữ thần chiến tranh giáng thế*” [3, tr.215]. Việc sử thi hóa ngoại hình của Trưng Trắc thông qua những yếu tố như voi trắng, giáp vàng, ánh sáng và cờ lệnh không chỉ nâng bà lên tầm vóc thần thoại mà còn gắn quyền lực của bà với sức mạnh tâm linh và văn hóa bản địa, qua đó đối lập tinh tế với ảnh hưởng của chế độ đô hộ nhà Hán. Con voi trắng, đặc biệt, mang ý nghĩa văn hóa tâm linh sâu sắc trong truyền thống Đông Nam Á, gắn với hoàng gia, sự thuần khiết và quyền lực thiêng liêng, khác biệt với hệ biểu tượng hoàng gia Trung Hoa. Áo giáp vàng và ánh sáng càng làm tăng thêm hào quang siêu nhiên, củng cố ý thức về bản sắc dân tộc và tính hợp pháp về mặt tâm linh cho cuộc khởi nghĩa, đồng thời ngầm định vị nó như sự bảo vệ chủ quyền văn hóa và tinh thần của người Việt.

Nếu ngoại hình là phương tiện hình tượng hóa tư tưởng, thì hành động lại là kênh biểu đạt trực tiếp và rõ ràng nhất về bản lĩnh và lý tưởng của nhân vật. Trong *Trưng Nữ Vương*, các hành động của Trưng Trắc từ quyết định khởi nghĩa đến tổ chức lực lượng, trực tiếp chỉ huy chiến trận và quản trị quốc gia đều mang dấu ấn của một diễn ngôn phản kháng, khẳng định vai trò chủ thể của người phụ nữ trong lịch sử. Sau cái chết của Thi Sách, việc Trưng Trắc phát cờ khởi nghĩa “*báo thù nhà, đền nợ nước, giành lại quyền tự chủ*” [3, tr.175], không chỉ xuất phát từ nỗi đau cá nhân mà còn đánh dấu sự khởi đầu của một tiến trình tái định vị vị trí phụ nữ trong lịch sử dân tộc. Từ một người vợ, bà trở thành thủ lĩnh tối cao; từ nỗi đau riêng, bà chuyển hóa thành sức mạnh cộng đồng, tạo nên bước ngoặt quan trọng trong logic phát triển nhân vật và logic sử thi của tác phẩm. Hình ảnh bà “*cưỡi voi thị sát trận địa, truyền lệnh dàn quân đánh vào các đồn giặc*” [3, tr.198], hay “*tự tay vung gươm chỉ huy, dẫn đầu đội cảm tử xung phong phá vòng vây*” [3, tr.222], thể hiện rõ khí chất của một thủ lĩnh tiên phong, không giới hạn trong vai trò chỉ huy hậu phương mà trực tiếp tham gia chiến đấu. Trong trận huyết chiến Hát Môn, mệnh lệnh

“nhất loạt các chiến thuyền đều phải trưng cờ hiệu Lĩnh Nam... thẳng tới huyết chiến cùng Hán tặc” [3, tr.384], bộc lộ quyết tâm tiêu diệt kẻ thù và khôi phục chủ quyền dân tộc. Đồng thời, bà còn cho thấy tầm nhìn chiến lược và năng lực quản trị quốc gia khi *“rất chú trọng vào kế sách thực hành... các làng nghề tầm tơ canh cửi, các thương đoàn... đều được nhĩ vương xem xét kỹ lưỡng”* [3, tr.30], bảo đảm hậu phương vững mạnh, duy trì sức chiến đấu cho nghĩa quân.

Bên cạnh ngoại hình và hành động, đời sống nội tâm của nhân vật cũng được khắc họa tinh tế, phá vỡ sự “vô cảm” vốn thường thấy ở nhân vật lịch sử. Trưng Trắc, dù ở đỉnh cao quyền lực, vẫn hiện lên với những khoảnh khắc yếu mềm rất con người: *“có những đêm một mình ôm khăn tang, nhớ về người chồng đã khuất, lo cho vận mệnh non sông. Gánh nặng vương quyền và nỗi đau riêng tư hòa quyện, khiến đôi vai bà như oằn xuống”* [4, tr.307]. Bên cạnh đó, Trưng Nhị, nhân vật vốn ít được sử sách nhắc đến lại mang đến một chiều kích cảm xúc dạt dào qua lời thề với chị: *“Nếu phải tan, hãy tan cùng nhau, để nước non còn mãi ghi tên chúng ta”*, một câu nói vừa bi tráng vừa đậm chất nữ tính. Ý chí bất khuất của bà còn thể hiện rõ trong lời khích lệ: *“Người phương Nam chúng ta đều thuận theo lẽ trời hành đạo... Nay theo ý của muội, chị em ta hãy trang điểm thật lộng lẫy... để tấn bọn quân xâm lược phương Bắc...”* [4, tr.383]. Những chi tiết giàu tính biểu cảm khác cũng cho thấy sự gắn bó và tương trợ tinh thần giữa hai chị em. Có lúc, Trưng Trắc *“lặng nhìn về phía chân trời, nơi khói lửa chiến trường vẫn chưa tan, lòng nặng trĩu giữa niềm tin tất thắng và nỗi lo thương sinh”* [4, tr.312], trong khi Trưng Nhị *“im lặng xiết chặt tay chị, như truyền cho nhau sức mạnh trong phút giây định mệnh”* [4, tr.315]. Các lớp cảm xúc này đã nhân bản hóa hình tượng Hai Bà Trưng, biến họ từ những chiến binh trên trang sử thành những con người biết yêu thương, lo âu, hy sinh, và gắn bó sâu sắc với nhau.

Sự kết hợp hài hòa giữa ngoại hình, hành động và nội tâm đã tạo nên một cấu trúc khắc họa nhân vật đa tầng, giúp Hai Bà Trưng thoát khỏi vai trò biểu tượng khô cứng trong biên niên sử để trở thành những chủ thể lịch sử sinh động, có tư tưởng, cảm xúc và năng lực hành động. Qua đó, *Trưng Nữ Vương* không chỉ tái hiện một cuộc khởi nghĩa oanh liệt mà còn khẳng định vị trí trung tâm của người phụ nữ trong tiến trình dựng nước và giữ nước, đồng thời kiến tạo một diễn ngôn văn hóa – chính trị mới, nơi lý tưởng dân tộc hòa quyện với giá trị nhân văn.

3. KẾT LUẬN

Với *Trung Nữ Vương*, Phùng Văn Khai đã cho thấy khả năng dung hòa giữa tính xác thực lịch sử và sáng tạo nghệ thuật, tạo nên một hình tượng Hai Bà Trưng vừa mang tầm vóc sử thi, vừa chan chứa hơi thở đời thường. Bằng chiến lược khắc họa nhân vật từ nhiều phương diện, tác giả đã phá vỡ giới hạn của những “*biểu tượng khô cứng*” trong sử sách, để đưa nhân vật trở về với thế giới của những cảm xúc, những lựa chọn, và cả những giằng xé rất con người. Sự kết hợp hài hòa giữa yếu tố sử thi và nhân văn trong *Trung Nữ Vương* khiến lịch sử trở nên gần gũi, sống động, và có sức lay động mạnh mẽ với độc giả hôm nay, khơi gợi niềm tự hào dân tộc đồng thời khẳng định giá trị bất tử của lòng yêu nước, sự quả cảm và trí tuệ nữ giới. Đây chính là điểm khiến tác phẩm không chỉ thuộc về quá khứ, mà còn là tiếng vọng đầy ý nghĩa đối với hiện tại và tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bakhtin, M. M (1992), *Lí luận và thi pháp tiểu thuyết*, Phạm Vĩnh Cư tuyển chọn, dịch và giới thiệu, Trường viết văn Nguyễn Du, Hà Nội.
2. Hoàng Quốc Hải (2024), *Phùng Văn Khai với tiểu thuyết lịch sử Trung Nữ Vương*, Nhà văn Hà Nội, <https://nhavanhanoi.vn> (truy cập ngày 10/8/2025).
3. Phùng Văn Khai (2023), *Trung Nữ Vương* (tập 1), NXB Hội Nhà văn, Hà Nội.
4. Phùng Văn Khai (2023), *Trung Nữ Vương* (tập 2), NXB Hội Nhà văn, Hà Nội.
5. Ngô Sĩ Liên (1998), *Đại Việt sử ký toàn thư* quyển 1, Nxb Khoa học xã hội Hà Nội.
6. Hòa Diệu Thúy (2024), *Tiểu thuyết Trung Nữ Vương - Bản tráng ca về nữ vương đầu tiên của đất Việt*, Tao Đàn, <https://tapchitoandan.vn> (truy cập ngày 10/8/2025).

THE IMAGE OF THE TRUNG SISTERS IN PHUNG VAN KHAİ'S NOVEL *TRUNG NU VUONG*

Tran Yen Thao, Tran Thi Nhat

Abstract: *Phung Van Khai's novel "Trung Nu Vuong" stands as a remarkable achievement in contemporary Vietnamese historical fiction. The work not only reconstructs the Trung Sisters' uprising against the Han as a historical event but also creates literary figures imbued with intellectual depth and aesthetic value. This article focuses on analyzing three fundamental aspects that constitute the beauty of the Trung Sisters' image in the novel: the spirit of self-respect and national pride; loyalty and humanistic compassion; courage and indomitable will. In addition, the study examines the artistic strategies of characterization in two key dimensions: situating*

the characters in dramatic contexts and portraying them from multiple perspectives. Grounded in discourse theory and an interdisciplinary approach, the article demonstrates that “Trung Nu Vương” is not merely a continuation of the historical narrative but also a cultural discourse that affirms national identity, highlights the role of women, and deepens collective memory through the image of the Trung Sisters.

Keywords: *image, Trung Sisters, Trung Nu Vương, Phung Van Khai*

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 29-8-2025; ngày phản biện đánh giá: 11-9-2025; ngày chấp nhận đăng: 23-9-2025)